

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày 05/4/2024

V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Lan và ông Lê Thanh Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Kim Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 05/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/01/2024 về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-DS ngày 22/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D sinh năm 1999; nơi cư trú thôn C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thắm; Công ty luật TNHH Tân An VN - Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Đoàn Hữu T sinh năm 1990; nơi cư trú thôn C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đinh Ngọc Nghị; Công ty luật Bảo Lâm chi nhánh Ninh Bình - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị D1 sinh năm 1962; nơi cư trú thôn C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI D VU ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2024, bản tự khai đề ngày 17/01/2024, biên bản hoà giải ngày 22/02/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị D trình bày: Chị D và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 18/01/2018. Từ tháng 4/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính T không hợp, khác biệt về mọi vấn đề trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi cọ xúc phạm nhau, anh T vốn tính cục súc, hung hăng, đánh chị D nhiều lần; bố mẹ chồng đã can ngăn, khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không thay đổi; ngày

27/5/2023 (âm lịch) sau khi bị anh T đánh chị D đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở; mẹ chồng và anh T có lên nói chuyện và xin cho chị D về, chị D nghĩ lại và quay trở về hi vọng anh T thay đổi để vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T không thay đổi tiếp tục hành hung đánh đập chị D; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, ngày 13/12/2023 chị D lại tiếp tục bỏ về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay T cảm vợ chồng không còn nên chị D xin ly hôn anh T. Về nuôi con, vợ chồng có 01 con là cháu Đoàn Ngọc B sinh ngày 06/4/2019, nguyện vọng của chị D là được nuôi dưỡng cháu B; nhưng do anh T cũng có nguyện vọng nuôi cháu B và cam đoan tạo điều kiện thuận lợi cho chị D được thăm nom cháu B, nên chị D đồng ý giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng, chị D cấp dưỡng nuôi cháu B cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Luật sư Nguyễn Thị Thắm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị D trình bày: Tại phiên toà chị D và anh T đã tự nguyện ly hôn nhau và thoả thuận được với nhau về việc nuôi con, nên đề nghị Toà án công nhận thoả thuận trên của chị D và anh T.

Tại bản tự khai đề ngày 17/01/2024, biên bản hoà giải ngày 22/02/2024 và tại phiên toà bị đơn là anh T trình bày: Anh T và chị D tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 18/01/2018. Khoảng từ tháng 6/2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng tính T không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, sau đó chị D đã bế con về nhà mẹ đẻ ở được một tuần thì anh T có ra nói chuyện thì vợ chồng lại về ở với nhau. Khoảng tháng 12/2023 vợ chồng lại xích mích và chị D lại bế con về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay; trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh T có lên quê chị D để đón 02 mẹ con chị D về, nhưng chị D không đồng ý về. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra xích mích, nhưng vấn đề không lớn, bản thân anh T rất yêu thương vợ con, nhưng do chị D cương quyết xin ly hôn, nên anh T đồng ý ly hôn chị D. Về nuôi con, vợ chồng có 01 con là cháu Đoàn Ngọc B sinh ngày 06/4/2019, anh T đề nghị giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi, anh T cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ quyền thăm nom con chung của chị D đối với cháu B; anh T yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Luật sư Đinh Ngọc Nghị bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh T trình bày: Tại phiên toà chị D và anh T đã tự nguyện ly hôn nhau và thoả thuận được với nhau về việc nuôi con, nên đề nghị Toà án công nhận thoả thuận trên của chị D và anh T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định; các đương trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.

- Cho chị D được ly hôn với anh T.

- Giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; chị D cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi và được quyền thăm nom con chung.

- Buộc chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị D khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh T, việc khởi kiện của chị D được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T cư trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Chị D và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, đã được UBND xã K đăng ký kết hôn ngày 18/01/2018, tại thời điểm kết hôn chị D và anh T đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; nên hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp.

Lý do ly hôn, theo lời khai của chị D và anh T thể hiện trong cuộc sống vợ chồng giữa chị D và anh T đã phát sinh mâu thuẫn và từ tháng 12/2023 cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Tại phiên tòa anh T khai đồng ý ly hôn chị D.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định T cảm vợ chồng giữa chị D và anh T hiện nay không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D ly hôn anh T.

[3] Về nuôi con:

Chị D và anh T có 01 con là cháu Đoàn Ngọc B sinh ngày 06/4/2019; tại phiên tòa anh T đề nghị giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng và chị D cũng đồng ý giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng; nên chấp nhận thỏa thuận của chị D và anh T, giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi và chị D có quyền thăm nom cháu B.

Về cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị D và anh T thỏa thuận, chị D cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng

5/2024 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con của chị D và anh T là phù hợp với pháp luật nên Toà án chấp nhận.

[4] Về tài sản: Chị D và anh T cùng trình bày vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn; chị D phải cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Toà án nên phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Đoàn Hữu T.

2.2. Về nuôi con: Chấp nhận thỏa thuận của chị Nguyễn Thị D và anh Đoàn Hữu T; giao cháu Đoàn Ngọc B sinh ngày 06/4/2019 cho anh Đoàn Hữu T nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; chị D cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Chị D có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu B được sống chung với anh T và chị D có quyền được thăm nom cháu B; anh T không được cản trở chị D trong việc thăm nom cháu B.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chị D phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng chị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001618 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, chị D đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

- Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ s

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực